TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số 24 /2017/DS-PT Ngày 06-10- 2017 V/v tranh chấp kiện đòi tài sản là quyền sử dụng đất cho mượn	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Trần Thu Hương

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Chế

Bà Nguyễn Thị Thu Thủy

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Vân Anh - Thẩm tra viên Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Huệ - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 29 tháng 9 và ngày 06 tháng 10 năm 2017, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng mở phiên toà xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 15/2017/TLPT-DS ngày 13 tháng 7 năm 2017 về tranh chấp kiện đòi tài sản là quyền sử dụng đất cho mượn.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 31/2017/DS-ST ngày 02 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1404/2017/QĐ-PT ngày 21 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Ông Bùi Đức K, sinh năm 1957;

2. Bà Đỗ Thị T1, sinh năm1959;

Cùng nơi cư trú: Số 66, khu tập thể Long Thành, thôn Cách Thượng, xã Nam Sơn, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng; ông K, bà Tích đều có mặt.

- *Bị đơn:*

1. Ông Bùi Văn T2, sinh năm 1937, nơi cư trú: Thôn 14, xã HB, huyện TN, thành phố Hải Phòng, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T2: Ông Bùi Văn S, sinh năm 1961, nơi cư trú: Thôn 14, xã HB, huyện TN, thành phố Hải Phòng (Theo văn bản ủy quyền ngày 06 tháng 9 năm 2017).

2. Ông Bùi Văn N1, sinh năm 1962; nơi cư trú: Thôn 14, xã HB, huyện TN, thành phố Hải Phòng, có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

3. Bà Tạ Thị T3, sinh năm 1968; nơi cư trú: Thôn 14, xã HB, huyện TN, thành phố Hải Phòng, vắng mặt.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Bùi Văn H1, sinh năm 1961; nơi cư trú: Thôn 14, xã HB, huyện TN, thành phố Hải Phòng, có mặt.

2. Bà Vũ Thị N2, sinh năm 1969, nơi cư trú: Thôn 14, xã HB, huyện TN, thành phố Hải Phòng, vắng mặt.

3. Ông Bùi Văn D1, sinh năm 1963, nơi cư trú: Thôn 14, xã HB, huyện TN, thành phố Hải Phòng, vắng mặt.

4. Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1963, nơi cư trú: Thôn 14, xã HB, huyện TN, thành phố Hải Phòng, vắng mặt.

5. Bà Bùi Thị D2. Sinh năm 1970, nơi cư trú: Thôn 14, xã HB, huyện TN, thành phố Hải Phòng, vắng mặt.

6. Chị Bùi Thị H3, sinh năm 1987, nơi cư trú: ĐKTT Thôn 14, xã HB, huyện TN, thành phố Hải Phòng; tạm trú: Khu 4, phường Hồng Thắng, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, vắng mặt.

7. Anh Bùi Văn D3, sinh năm 1992, nơi cư trú: Thôn 14, xã HB, huyện TN, thành phố Hải Phòng, vắng mặt.

8. Chị Bùi Thị L, sinh năm 1992, nơi cư trú: ĐKTT Thôn 14, xã HB, huyện TN, thành phố Hải Phòng; tạm trú: Thôn 7, xã Thủy Triều, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng, vắng mặt.

9. Anh Bùi Quang M, sinh năm 1987; nơi cư trú: Thôn 14, xã HB, huyện TN, thành phố Hải Phòng, vắng mặt.

10. Chị Bùi Thị D4, sinh năm 1992, nơi cư trú: Thôn 14, xã HB, huyện TN, thành phố Hải Phòng, vắng mặt.

11. Ông Bùi Văn D5, nơi cư trú: Thôn 14, xã HB, huyện TN, thành phố Hải Phòng, vắng mặt.

12. Ông Bùi Văn S, sinh năm 1961, nơi cư trú: Thôn 14, xã HB, huyện TN, thành phố Hải Phòng, có mặt.

13. Ông Bùi Văn H4, nơi cư trú: Thôn 14, xã HB, huyện TN, thành phố Hải Phòng, vắng mặt

- *Người kháng cáo*: Ông Bùi Đức K là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là ông Bùi Đức K vợ là bà Đỗ Thị T1 trình bày:*

Ông bà nội ông K là cố Bùi Văn T4 và Phạm Thị U, bố mẹ đẻ ông K là cụ Bùi Văn H5 và Nguyễn Thị R. Khi còn sống ông bà nội ông sử dụng hợp pháp diện tích đất có ranh giới rõ ràng bởi các bờ rào và đường mòn tự nhiên trên núi tại thửa số 120, 121 thuộc khu vực núi Trúc, làng Hà Phú, xã Hòa Bình, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng. Sau khi ông bà nội ông chết hai diện tích đất trên được để lại cho bố mẹ ông quản lý sử dụng. Sau đó, năm 1970 bố mẹ ông cho ông Bùi Văn L1, ông Bùi Văn S1, ông Bùi Văn T5 (bố đẻ ông Bùi Văn N1), ông Bùi Văn T6 và ông Bùi Văn T2 mượn đất để canh tác trồng sắn. Năm 1985 bố mẹ ông cho ông hai thửa đất trên. Ông K không có giấy tờ gì về nguồn gốc đất cũng như việc được bố mẹ cho đất, không có giấy tờ gì về việc bố mẹ ông cho các ông T2, T5 mượn đất. Việc ông được cho đất là cho theo tập quán của địa phương (bố mẹ chết đi để lại cho con nên giờ ông bà nội ông và bố mẹ đẻ ông đều đã chết thì mặc nhiên ông phải được hưởng hai thửa đất này). Tuy nhiên, hai thửa đất này lại có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Ủy ban nhân dân huyện Thủy Nguyên cấp ngày 17 tháng 12 năm 2003, cho nhóm hộ Bùi Văn N1, trong đó ông Bùi Văn N1 đang quản lý thửa 120 diện tích 269 m^2 và ông Bùi Văn T2 đang quản lý thửa 121 diện tích 348m^2. Nay ông đề nghị Tòa án buộc ông N1 và ông T2 phải trả lại cho vợ chồng ông hai thửa đất trên. Ông K không yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho nhóm hộ do ông N1 đại diện đứng tên, nhưng ông K khẳng định việc Ủy ban nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên là sai, việc xử lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như thế nào thì đề nghị Tòa án căn cứ pháp luật giải quyết. Trên hai thửa đất hiện nay có: 10 ngôi mộ (trong đó 02 ngôi mộ của gia đình nhà ông Bùi Văn H1, 07 ngôi mộ của gia đình ông, 01 ngôi mộ vô danh), 01 cây gỗ khô trồng dây điện, ngoài ra không có tài sản, vật kiến trúc gì khác.

** Bị đơn ông Bùi Văn N1 vợ là bà Tạ Thị T3 trình bày:*

Ông Bùi Văn N1 có bố đẻ tên là Bùi Văn T5 và mẹ đẻ tên là Lê Thị P. Lúc ông còn nhỏ bố mẹ ông đã được Hợp tác xã chia cho một diện tích đất để trồng sắn, sau này bố mẹ ông cho ông để trồng cây. Năm 2003, ông được Ủy ban nhân dân huyện Thủy Nguyên cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông được đại diện cho nhóm hộ đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nhóm hộ gồm 5 người: Ông (Bùi Văn N1) thửa số 120, diện tích 269m^2; ông Bùi Văn H4 thửa số 115, diện tích 279m^2; ông Bùi Văn S thửa số 116, diện tích 383m^2; ông Bùi Văn T2 thửa số 121, diện tích 348m^2; ông Bùi Văn D5, thửa số 122, diện tích 245m^2. Năm 2013 ông N1 cho cháu là anh Bùi Văn H1 sử dụng diện tích đất nêu trên. Nay ông K yêu cầu trả thì ông không đồng ý vì diện tích đất lâm nghiệp nêu trên là do Nhà nước cấp cho gia đình ông chứ ông không mượn của ai.

** Bị đơn ông Bùi Văn T2 trình bày:*

Ông có vợ tên là Bùi Thị M1 (chết năm 2002). Ông không xin đất và không mượn đất của ai. Hợp tác xã xã Hòa Bình chia đất cho ông để trồng khoai, trồng sắn ăn chống đói từ lâu rồi ông không nhớ rõ năm nào, với khẩu hiệu "Phá bờ rào gai, gài cây chất bột", trong đó quy định nhiều lao động thì được nhiều, ít lao động thì được

ít. Trong quá trình sử dụng năm 2003 ông được Ủy ban nhân dân huyện Thủy Nguyên cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất nêu trên. Trên phần đất của ông được cấp thì gia đình ông K có xin đặt 05 ngôi mộ, vì là chỗ tình cảm cùng họ Bùi với nhau nên ông đồng ý. Nay ông K kiện, quan điểm của ông là không đồng ý vì diện tích đất ông đã được Ủy ban nhân dân huyện Thủy Nguyên giao cho nên ông có quyền sử dụng.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, ông Bùi Văn H1 và vợ là bà Vũ Thị N2 thống nhất trình bày:*

Năm 2008, vợ chồng ông được chú là ông Bùi Văn N1 chuyển nhượng cho một phần diện tích đất tại núi Trúc. Việc chuyển nhượng có xác nhận của chính quyền địa phương vào năm 2013. Nay ông K khởi kiện yêu cầu ông T2, ông N1 trả lại đất thì ông không đồng ý.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, ông Bùi Văn D1, Bùi Văn S thống nhất trình bày:*

Ông Bùi Văn T2 là bố của các ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp là theo chủ trương của Nhà nước. Diện tích đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do Hợp tác xã giao cho ông T2 từ lâu chứ gia đình ông không mượn hay chiếm đất của ai. Nay ông K khởi kiện các ông không đồng ý.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Bùi Văn D5 trình bày:*

Ông là một trong 05 người được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông được sử dụng số thửa 122. Bản thân ông cũng không mượn đất của ai. Ông không có tranh chấp với các hộ xung quanh.

* *Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan* là chị Bùi Thị D2, chị Bùi Thị H3, anh Bùi Văn D3, chị Bùi Thị L, anh Bùi Quang M, chị Bùi Thị D4, ông Bùi Văn H4 đã được Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng, quyết định tố tụng nhưng không có ý kiến gì về việc khởi kiện của nguyên đơn.

* *Những người làm chứng* là bà Hoàng Thị C, bà Vũ Thị H5, ông Bùi Văn H6, ông Bùi Văn N2, ông Bùi Đức L2, ông Bùi Đức T7, bà Bùi Thị K2 đều trình bày:

Trước đây khi còn sống thì bố mẹ đẻ ông K quản lý sử dụng diện tích đất ở và đất vườn đồi có ranh giới là những đường mòn tự nhiên hoặc bờ rào bao quanh, trong đó có phần đất mà hiện nay đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là ông T2 và ông N1. Đến khoảng năm 1970 Nhà nước khuyến khích ai có nhiều ruộng đất thì chia cho người khác vì vậy bố mẹ ông K mới cho những người khác trong đó có ông T2 và bố ông N1 mượn đất. Ông bà nội ông K, bố mẹ ông K không có giấy tờ gì là chủ sử dụng diện tích đất. Ông bà nội ông K, bố mẹ ông K không có giấy tờ gì về việc cho người khác mượn đất. Bây giờ ông K đòi thì ông T2, ông N1 phải trả lại ông K diện tích đất đó.

Với nội dung nêu trên tại Bản án sơ thẩm số 31/2017/DS-ST ngày 02-6-2017 của Tòa án nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 5, Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 1 của Pháp lệnh quy định việc bảo vệ rừng; Mục IV của Quyết định số

201-HĐCP/QĐ ngày 01 tháng 7 năm 1980 của Hội đồng chính phủ về việc thống nhất quản lý ruộng đất và tăng cường công tác quản lý ruộng đất trong cả nước; khoản 3 Điều 38 của Luật Đất đai năm 1993 (khoản 1 Điều 136 của Luật Đất đai năm 2003, khoản 1 Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013); khoản 1, khoản 3, khoản 5 Điều 13; Điều 14; Điều 176 của Bộ luật Dân sự năm 1995 (Điều 170 của Bộ luật Dân sự năm 2005, Điều 221 của Bộ luật Dân sự năm 2015); Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Đức K và vợ là bà Đỗ Thị T1 về việc đề nghị ông Bùi Văn N1 và ông Bùi Văn T2 phải trả lại diện tích đất tại thửa 120 và thửa 121, tờ bản đồ số 01 tại khu vực núi Trúc, Thôn 14, xã HB, huyện TN, thành phố Hải Phòng.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo, án phí của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm: Nguyên đơn ông Bùi Đức K kháng cáo không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm.

Tại phiên toà phúc thẩm:

** Ông Bùi Đức K trình bày và bà Đỗ Thị T1 thống nhất trình bày:* Nguồn gốc đất hai thửa 120, 121 Thôn 14, xã HB, huyện TN là của ông bà nội ông để lại cho bố mẹ ông, bố mẹ ông để lại cho vợ chồng ông. Năm 1970, gia đình ông cho một số người dân mượn để trồng sắn trong đó có ông T5 là bố ông N1 và ông T2. Từ năm 1990 thì mọi người không trồng sắn nữa mà bỏ hoang đến năm 2010 thì rác thải bừa bãi, có người tự ý xây tường bao lấn chiếm nên năm 2012 ông xây tường bao để bảo vệ thì bị một số người ngăn cản.

Diện tích đất tranh chấp là thửa 120, 121 nằm trong khuôn viên núi nhà ông, thời bố ông quản lý gọi là núi ông Thảo (tên anh trai ông) có ranh giới rõ ràng. Đất vườn nhà ông không thuộc diện nằm trong quy định của Nhà nước không được đòi theo biên bản hòa giải ngày 31-12-2015 tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã Hòa Bình. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông T2 cũng đã thừa nhận phá bờ rào gai nhà ông để trồng cây chất bột.

Căn cứ vào chứng cứ nêu trên hai thửa đất tranh chấp là của gia đình nhà ông. Ông T2, ông N1 trình bày nguồn gốc đất được Hợp tác xã chia là sai. Theo Hiến pháp, Luật Cải cách ruộng đất, Luật Đất đai qua các thời kỳ không có điều khoản nào quy định Hợp tác xã chia đất, Hợp tác xã không có quyền chia đất.

Gia đình ông là gia đình cách mạng, có nhiều người có công với cách mạng. Theo quy định Pháp lệnh ưu đãi người hoạt động cách mạng, tại điểm a khoản 2 Điều 9 quy định gia đình liệt sĩ được hưởng ưu đãi ưu tiên giao đất. Ông Bùi Sĩ L4 (anh trai ông) là bộ đội đánh Mỹ, làm Chủ tịch xã 10 năm, là gia đình liệt sĩ chưa được ai giao đất và giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại phiên tòa sơ thẩm cả ông T2 và ông N1 đều thừa nhận không có ai giao đất và cũng chưa nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hai thửa 120, 121 theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 07-3-2017 xác nhận không có ranh giới rõ ràng như vậy là chưa có ai giao đất. Ông T2, ông N1 tự nhận đất là không hợp pháp.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 976517 và 976537 là sai vì đất vườn lại cấp làm đất lâm nghiệp là sai rất nghiêm trọng. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm 5 thửa cấp cho 5 người một giấy. Diện tích các thửa manh mún, số đo sai thực tế. Đất của nhà ông thì cấp cho ông T2, ông N1, đất của bà Hãn thì cấp cho ông Hà. Ông yêu cầu Tòa án xử lý Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho nhóm hộ ông N1.

Ông N1 lợi dụng làm trưởng thôn thời kỳ 2003, dẫn đoàn đi đo đất, tự ý nhận đất của mình, đất đang có tranh chấp ông N1 chuyển nhượng cho ông Hùng là sai. Ông đề nghị Tòa án hủy bỏ việc chuyển nhượng này.

Ông T2 là người được hưởng lợi nhiều nhất vì diện tích đất nhà ông cho ông T2 mượn nhiều hơn người khác. Ông T2 nói nếu xã cấp sai thì ông trả đất. Xã làm sai mà không giám nhận.

Căn cứ các Điều 579, 609, 649, 651 của Bộ luật Dân sự 2015 đề nghị Tòa án buộc ông T2, ông N1 phải trả lại đất cho gia đình ông.

* *Ông Bùi Văn N1 trình bày:*Thửa đất 121 bố mẹ ông được Hợp tác xã chia để trồng sắn. Bố mẹ ông thừa kế cho ông thì ông có quyền sử dụng. Ông K nói bố mẹ ông K cho ông từ năm 1985, tại thời điểm này ông Bùi Sĩ L4 là anh trai ông K làm Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã tại sao ông L4 không lấy lại. Khi được Ủy ban nhân dân xã giao đất thì trên đất đã có một số ngôi mộ của các gia đình để từ rất lâu đời nên gia đình ông không có ý kiến gì. Khi nhận đất thì các hộ đều phải làm đơn xin nhận đất. Ông K không ở địa phương, không làm nông nghiệp nên không được Hợp tác xã chia đất. Diện tích đất của gia đình ông được giao hợp pháp trừ khi Nhà nước thu hồi thì ông mới trả lại cho Nhà nước.

* *Ông Bùi Văn S trình bày*: Nhất trí với lời trình bày của ông N1. Gia đình ông không mượn đất của ai mà được xã giao và đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất nên gia đình ông có quyền sử dụng.

* *Ông Bùi Văn H1 trình bày*: Ông K bịa đặt vu khống, vì gia đình các ông không mượn đất của gia đình ông K mà được Nhà nước giao. Giữa ông và ông N1 không chuyển nhượng cho nhau mà ông N1 không sử dụng thì ông sử dụng. Ông K muốn đòi đất thì phải đòi ông Bùi Sĩ L4 vì ông Bùi Sĩ L4 là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, khi giao đất cho các gia đình ông L4 không có ý kiến gì. Vì các ông được Nhà nước giao đất nên chỉ khi nào Nhà nước thu hồi thì các ông mới trả.

* *Đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa có quan điểm:*

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử thực hiện theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Các đương sự được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về nội dung: Tài liệu có trong hồ sơ vụ án vẫn còn những điểm mâu thuẫn, chưa được làm rõ, cụ thể:

+ Theo hồ sơ kỹ thuật thửa đất, tờ bản đồ số 01 địa phận xã Hòa Bình, huyện Thủy Nguyên nội dung thể hiện: Tên chủ sử dụng Bùi Sỹ L4, địa chỉ: Thôn 14, Hà Phú, Hòa Bình. Số hiệu thửa đất: 125-126-127-140. Tờ bản đồ địa chính số 01; mục đích sử

dụng: RTP-Hg/đn. Theo trích lục từ trích đo tỷ lệ 1/1000 ngày 28-12-2001: thửa 125 diện tích 526m^2, thửa 126 diện tích 573m^2, thửa 127 diện tích 275m^2, thửa 140 diện tích 51m^2 .

Việc ông L4 chỉ xin cấp 573m^2 nhưng lại được cấp diện tích 1425m^2 là như thế nào? Thửa đất số 333 ghi trong mục kê 1985 mang tên ông H5 là diện tích thửa đất nào trong số 4 thửa đất đã cấp cho ông L4? Tài liệu nào thể hiện thửa số 333 là thửa đất đó? Ông L4 cũng có tên trong sổ mục kê vậy số thửa 338 trong sổ mục kê mang tên ông L4 là thửa đất nào?

Theo bản đồ giải thửa phục vụ cho công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các: thửa số 125-126-127-140 cấp cho ông L4 gần nhau nhưng theo sơ đồ giải thửa lập năm 2001, 3 thửa 125-126-127 sát nhau, thửa số 140 lại nằm ở vị trí khác. Vậy sơ đồ giải thửa nào là chính xác.

Với những mâu thuẫn chưa được làm rõ như nêu trên, việc Tòa án cấp sơ thẩm trên cơ sở xác định thửa đất 333 trong sổ mục kê năm 1985 mang tên ông H5 (bố ông K) đang do ông Bùi Sỹ L4 quản lý và sử dụng để không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Đức K và vợ là bà Đỗ Thị T1 là chưa có căn cứ. Vì vậy, căn cứ khoản 3 Điều 308, khoản 1 Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự cần hủy án sơ thẩm và chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục chung.

Sau khi xem xét các tài liệu có trong hồ sơ, cũng như lời trình bày của các đương sự, quan điểm của Viện Kiểm sát tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án tranh chấp kiện đòi tài sản là quyền sử dụng đất cho mượn. Theo quy định tại khoản 9 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Về sự vắng mặt của các đương sự:

Các đương sự: Bà Bùi Thị H3, bà Bùi Thị D2, bà Nguyễn Thị H2, ông Bùi Văn D1, bà Vũ Thị N2, chị Bùi Thị D4, bà Tạ Thị T3, chị Bùi Thị L vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt.

Các đương sự: Anh Bùi Văn D3, anh Bùi Quang M, ông Bùi Văn D5, ông Bùi Văn H4 đã được triệu tập phiên tòa hợp lệ hai lần cả hai lần đều vắng mặt không có lý do.

Căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

Xét kháng cáo của ông Bùi Đức K:

[1]. Theo lời khai của ông K thì diện tích đất tranh chấp là đất thổ cư, đất vườn đồi là của ông bà nội ông để lại, còn diện tích đất này có từ thời gian nào thì ông không nắm bắt được. Sau khi ông bà nội mất đi thì bố mẹ ông sử dụng. Năm 1970 bố mẹ ông K cho ông T2 và bố ông N1 mượn. Diện tích đất trên bố mẹ ông cho ông, theo phong tục tập quán địa phương thì ông phải được hưởng và là người sử dụng hợp pháp hai thửa đất trên. Tuy nhiên ông K không có giấy tờ chứng minh thửa đất

120 và 121 tờ bản đồ 01 Thôn 14, xã HB, huyện TN, thành phố Hải Phòng thuộc quyền sử dụng đất hợp pháp của ông bà nội ông K.

Các lời khai của các ông bà Hoàng Thị C, bà Vũ Thị H5, ông Bùi Văn H6, ông Bùi Văn N2, ông Bùi Đức L2, ông Bùi Đức T7, bà Bùi Thị K2 đều khai hai thửa đất trên là của ông bà nội ông K. Nhưng ngoài lời trình bày của mình thì họ cũng không có tài liệu gì để chứng minh.

[2]. Tài liệu điều tra, xác minh tại địa phương, thể hiện: Hiện tại địa phương chỉ lưu giữ Sổ mục kê năm 1985, tờ Bản đồ giải thửa 299 lập năm 1985, tờ Bản đồ giao đất lâm nghiệp (vị trí đất Lâm nghiệp) lập năm 2003 phục vụ công tác cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

+ Trong các sổ sách tài liệu nêu trên thì không có diện tích đất nào đứng tên cụ Bùi Văn T4 và cụ Trần Thị U là ông bà nội ông K.

+ Tại Bản đồ giải thửa 299 lập năm 1985 và tại Sổ mục kê năm 1985, trang số 12, dòng thứ 02 từ trên xuống thể hiện: Thửa đất số 333, tên chủ sử dụng đất: Ông H5 (bố của ông K), diện tích: Chữ số đã bị sửa chữa thành 600, chia ra các loại đất: CSD - chưa sử dụng.

Theo xác nhận của Ủy ban nhân xã thì thửa đất số 333 của Sổ mục kê năm 1985 và tờ Bản đồ giải thửa 299 lập năm 1985 nằm trong tổng diện tích 1407m^2 của các thửa 125, 126, 127 và 140 của Hồ sơ kỹ thuật thửa đất lập năm 2001 và tờ Bản đồ giao đất lâm nghiệp (vị trí đất Lâm nghiệp) lập năm 2003 phục vụ công tác cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Diện tích 04 thửa đất này hiện ông Bùi Sĩ L4 (anh trai ông K) đứng tên và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2003.

+ Tại Bản đồ giải thửa 299 lập năm 1985 và tại Sổ mục kê năm 1985, trang số 07, dòng thứ 10 từ trên xuống thể hiện: Thửa đất 212, không có chủ sử dụng mà chỉ ghi "Đồi" có diện tích 38.868m^2 (trong đó chia ra các loại đất lâm nghiệp là 7.422m^2 còn đất chưa sử dụng là 31.446m^2).

Theo xác nhận của Ủy ban nhân dân xã hai thửa đất tranh chấp là thửa 120 và 121 của Hồ sơ kỹ thuật thửa đất lập năm 2001 và tờ Bản đồ giao đất lâm nghiệp (vị trí đất Lâm nghiệp) lập năm 2003 phục vụ công tác cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa 212 của Bản đồ giải thửa 299 lập năm 1985 và Sổ mục kê năm 1985.

[3]. Từ phân tích trên thì thấy rằng, thửa đất đứng tên bố ông K thì hiện lại do ông Bùi Sĩ L4 (anh trai ông K đang quản lý sử dụng). Đối với hai thửa đất có tranh chấp thì trên sổ sách quản lý đất đai ở địa phương là đất đồi thuộc địa phương quản lý, không đứng tên ông bà nội ông K, cũng không đứng tên bố ông K.

[4]. Đối với đề nghị của Đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử xét:

- Trong hồ sơ không có sơ đồ giải thửa lập năm 2001. Ba thửa 125-126-127 sát nhau, thửa số 140 lại nằm ở vị trí khác mà Viện Kiểm sát nói đến là thuộc tờ Bản đồ 299 được lập năm 1985, 04 thửa này nằm ở phía bên kia đồi thuộc thôn 15, xã Hòa Bình, huyện Thủy Nguyên nên không liên quan đến 02 thửa đất đang tranh chấp, vì như trên

phân tích thì 02 thửa đất tranh chấp thuộc thửa 212 tờ Bản đồ 299 được lập năm 1985 thuộc Thôn 14, xã HB, huyện TN.

- Tại Sổ mục kê năm 1985 và tờ Bản đồ 299 được lập năm 1985 thể hiện ông Bùi Sỹ L4 là chủ sử dụng thửa đất 388 tờ Bản đồ 299 được lập năm 1985, thửa đất này không liên quan đến 02 thửa đất đang trang chấp vì 02 thửa đất tranh chấp thuộc thửa 212 tờ Bản đồ 299 được lập năm 1985.

- Ủy ban nhân dân xã Hòa Bình đã xác nhận thửa đất 333 trong Sổ mục kê năm 1985 và Tờ bản đồ giải thửa 299 lập năm 1985 hiện nằm trong diện tích của 04 thửa 125, 126, 127 và 140 của tờ bản đồ giao đất lâm nghiệp (Vị trí đất Lâm nghiệp) lập năm 2003 phục vụ công tác cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Ông Bùi Sỹ L4 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng 03 thửa còn thửa 140 do diện tích nhỏ lại là đuôi chuột, vách núi nên Nhà nước không giao cho các hộ sử dụng) còn 02 thửa đất tranh chấp lại thuộc thửa 212 của Sổ mục kê năm 1985 và Tờ bản đồ giải thửa 299 lập năm 1985. Vì vậy có chỉ ra thửa nào trong 04 thửa ông Bùi Sỹ L4 đứng tên là thửa 333 của sổ mục kê 1985 và Tờ bản đồ giải thửa 299 lập năm 1985 thì cũng không làm thay đổi bản chất của sự việc.

Từ phân tích trên, tại phiên tòa phúc thẩm ông K không xuất trình được chứng cứ để chứng minh cho kháng cáo của ông là có căn cứ nên không được chấp nhận. Đối với đề nghị của Viện Kiểm sát hủy án án sơ thẩm để giải quyết lại vụ án không cần thiết bởi có xác minh thêm những vấn đề mà Viện Kiểm sát nêu trên thì cũng không làm thay đổi bản chất sự việc. Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm số 31/2017/DS-ST ngày 02-6-2017 của Tòa án nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Bùi Đức K phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 147, Điều 148, Điều 296,; khoản 1 Điều 308; Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 1 của Pháp lệnh quy định việc bảo vệ rừng;

Căn cứ Mục IV của Quyết định số 201-HĐCP/QĐ ngày 01 tháng 7 năm 1980 của Hội đồng chính phủ về việc thống nhất quản lý ruộng đất và tăng cường công tác quản lý ruộng đất trong cả nước;

Áp dụng khoản 3 Điều 38 của Luật Đất đai năm 1993 (khoản 1 Điều 136 của Luật Đất đai năm 2003, khoản 1 Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013);

Áp dụng khoản 1, khoản 3, khoản 5 Điều 13; Điều 14; Điều 176 của Bộ luật Dân sự năm 1995 (Điều 170 của Bộ luật Dân sự năm 2005, Điều 221 của Bộ luật Dân sự năm 2015);

Căn cứ khoản 2 Điều 27, khoản 1 Điều 30 Pháp lệnh số 10/2009/ UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của UBTVQH khóa 12 về án phí, lệ phí Tòa án,

Tuyên xử: Không chấp nhận kháng cáo của ông Bùi Đức K.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 31/2017/DS-ST ngày 02-6-2017 của Tòa án nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Đức K và vợ là bà Đỗ Thị T1 về việc đề nghị ông Bùi Văn N1 và ông Bùi Văn T2 phải trả lại diện tích đất tại thửa 120 và thửa 121, tờ bản đồ số 01 tại khu vực núi Trúc, Thôn 14, xã HB, huyện TN, thành phố Hải Phòng.

2. Về án phí: Ông Bùi Đức K phải chịu 200.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Nhưng được trừ vào số tiền 950.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0000366 ngày 10 tháng 10 năm 2016 và 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0001075 ngày 21 tháng 6 năm 2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thủy Nguyên thành phố Hải Phòng, ông K được hoàn trả lại số tiền là 750.000 đồng.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND TP Hải Phòng;
- TAND huyện Thủy Nguyên;
- Chi cục THADS huyện Thủy Nguyên;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu TDS, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Trần Thu Hương

CÁC THÀNH VIỆN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hữu Chế **Nguyễn Thị Thu Thủy** **Trần Thu Hương**